

Số: 34/TB-TCKT

Cổ Thành, ngày 04 tháng 7 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc công bố công khai số liệu Thu- chi ngân sách
Quý II năm 2023 của UBND phường Cổ Thành

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Công văn số 1005/STC-KHNS ngày 09/5/2017 của Sở Tài chính Hải Dương về việc hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5307/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Chí Linh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân phường Cổ Thành “Về việc phê chuẩn phân bổ dự toán thu – chi ngân sách năm 2023”;

UBND phường Cổ Thành thông báo tới Đảng ủy, các tổ chức chính trị xã hội, các trưởng KDC và nhân dân trên địa bàn phường về việc công bố công khai số liệu Thu- chi ngân sách quý II năm 2023 của UBND phường Cổ Thành theo các mẫu biểu đính kèm. Được niêm yết công khai tại trụ sở UBND phường.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH TP Chí Linh;
- BCH Đảng ủy, TT HĐND, UBND;
- MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội;
- Đài truyền thanh phường;
- Các KDC;
- Lưu : VP.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Cường

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND phường Cổ Thành

Chương:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cổ Thành, ngày 04 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

UBND phường Cổ Thành công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	13	7,875	60,58	98,91
I	Số thu phí, lệ phí	13	7,875	60,58	98,91
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	13	7,875	60,58	98,91
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.796,160	1.276,70	22,03	54,39
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.796,160	1.276,70	22,03	54,39
1	Chi quản lý hành chính	5.183,071	1.130,94	21,82	50,76
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.183,071	1.130,94	21,82	154,27
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				0,00
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,9	0,79	6,64	246,88
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11,9	0,790	6,64	246,88
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	5	0		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	0		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	441,4886	95,6222	21,66	112,56
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	441,4886	95,6222	21,66	112,56
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	49	0	0,00	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	49	-	0,00	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	30	30	100,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30	30	100,00	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	27,7	7,61	27,47	32,93
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	27,7	7,610	27,47	32,93
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	43	11,7332	27,29	108,91
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	43	11,733	27,29	108,91
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5	0	0,00	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	-	0,00	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 04 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Cường



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	8.736.160.000	9.793.134.015	112,10
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	135.000.000	61.302.930	45,41
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	2.978.730.000	33.710.891	1,13
3	Thu bổ sung	5.622.430.000	1.418.000.000	25,22
	- Thu bổ sung cân đối	5.622.430.000	1.410.000.000	25,08
	- Thu bổ sung có mục tiêu		8.000.000	
4	Thu chuyển nguồn		8.280.120.194	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	8.736.160.000	1.276.699.089	14,61
1	Chi đầu tư phát triển	2.940.000.000		0,00
2	Chi thường xuyên	5.796.160.000	1.276.699.089	22,03
3	Dự phòng			0,00



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	8.736.160.000	8.736.160.000	9.793.134.015	9.793.134.015	112,10	112,10
I	Các khoản thu 100%	135.000.000	135.000.000	61.302.930	61.302.930	45,41	45,41
	Phí, lệ phí	13.000.000	13.000.000	7.875.000	7.875.000	60,58	60,58
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	77.000.000	77.000.000	44.702.000	44.702.000	0,00	0,00
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu khác	45.000.000	45.000.000	8.725.930	8.725.930	19,39	19,39
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.978.730.000	2.978.730.000	33.710.891	33.710.891	1,13	1,13
1	Các khoản thu phân chia	38.730.000	38.730.000	33.710.891	33.710.891	87,04	87,04
	- Thuế thu nhập cá nhân	13.350.000	13.350.000	11.504.635	11.504.635	86,18	86,18
	- Thuế giá trị gia tăng	25.380.000	25.380.000	22.206.256	22.206.256	87,50	87,50
	- Các khoản thu điều tiết khác	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.940.000.000	2.940.000.000	-	-	0,00	0,00
	- Thu tiền sử dụng đất	2.940.000.000	2.940.000.000	-	-	-	-
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	0,00	0,00
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	8.280.120.194	8.280.120.194	0,00	0,00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	0,00	0,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.622.430.000	5.622.430.000	1.418.000.000	1.418.000.000	25,22	25,22
	- Thu bổ sung cân đối	5.622.430.000	5.622.430.000	1.410.000.000	1.410.000.000	25,08	25,08
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	8.000.000	8.000.000	0,00	0,00



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ II			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8.736.160.000	2.940.000.000	5.796.160.000	1.276.699.089	-	1.276.699.089	14,61		22,03
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	11.900.000		11.900.000	790.000		790.000	6,64		6,64
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	5.000.000		5.000.000	-					
4	Chi văn hóa, thông tin	27.700.000		27.700.000	7.610.000		7.610.000			27,47
5	Chi phát thanh, truyền thanh	43.000.000		43.000.000	11.733.000		11.733.000	27,29		27,29
6	Chi thể dục thể thao	5.000.000		5.000.000	-			-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000	100,00		100,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	49.000.000		49.000.000	-			-		-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	4.946.616.600		4.946.616.600	1.080.980.169		1.080.980.169	21,85		21,85
10	Chi cho công tác xã hội	441.488.600		441.488.600	95.622.220		95.622.220	21,66		21,66
11	Chi khác	82.454.800		82.454.800	49.963.700		49.963.700	60,60		60,60
12	Dự phòng	154.000.000		154.000.000	-			-		-